



德州天后廟

TEEN HOW TAOIST TEMPLE

Chùa Bà Thiên Hậu

1507 Delano Street - Houston, Texas 77003 - (713) 236-1015 - www.teenhowtemple.com - www.chuabathienhau.com



丙午馬年 (2026-2027) 一百歲年齡生肖對照表

Bản đối chiếu năm sinh, Can-Chi và tuổi trong năm Bính Ngọ (2026-2027)

Năm	Can & Chi	Tuổi	六十 甲子	生肖	年齡	Năm	Can & Chi	Tuổi	六十 甲子	生肖	年齡
1927	Đinh Mão	100	丁卯	兔	100 歲	1977	Đinh Tỵ	50	丁巳	蛇	50 歲
1928	Mậu Thìn	99	戊辰	龍	99 歲	1978	Mậu Ngọ	49	戊午	馬	49 歲
1929	Kỷ Tỵ	98	己巳	蛇	98 歲	1979	Kỷ Mùi	48	己未	羊	48 歲
1930	Canh Ngọ	97	庚午	馬	97 歲	1980	Canh Thân	47	庚申	猴	47 歲
1931	Tân Mùi	96	辛未	羊	96 歲	1981	Tân Dậu	46	辛酉	雞	46 歲
1932	Nhâm Thân	95	壬申	猴	95 歲	1982	Nhâm Tuất	45	壬戌	狗	45 歲
1933	Quý Dậu	94	癸酉	雞	94 歲	1983	Quý Hợi	44	癸亥	豬	44 歲
1934	Giáp Tuất	93	甲戌	狗	93 歲	1984	Giáp Tý	43	甲子	鼠	43 歲
1935	Ất Hợi	92	乙亥	豬	92 歲	1985	Ất Sửu	42	乙丑	牛	42 歲
1936	Bính Tý	91	丙子	鼠	91 歲	1986	Bính Dần	41	丙寅	虎	41 歲
1937	Đinh Sửu	90	丁丑	牛	90 歲	1987	Đinh Mão	40	丁卯	兔	40 歲
1938	Mậu Dần	89	戊寅	虎	89 歲	1988	Mậu Thìn	39	戊辰	龍	39 歲
1939	Kỷ Mão	88	己卯	兔	88 歲	1989	Kỷ Tỵ	38	己巳	蛇	38 歲
1940	Canh Thìn	87	庚辰	龍	87 歲	1990	Canh Ngọ	37	庚午	馬	37 歲
1941	Tân Tỵ	86	辛巳	蛇	86 歲	1991	Tân Mùi	36	辛未	羊	36 歲
1942	Nhâm Ngọ	85	壬午	馬	85 歲	1992	Nhâm Thân	35	壬申	猴	35 歲
1943	Quý Mùi	84	癸未	羊	84 歲	1993	Quý Dậu	34	癸酉	雞	34 歲
1944	Giáp Thân	83	甲申	猴	83 歲	1994	Giáp Tuất	33	甲戌	狗	33 歲
1945	Ất Dậu	82	乙酉	雞	82 歲	1995	Ất Hợi	32	乙亥	豬	32 歲
1946	Bính Tuất	81	丙戌	狗	81 歲	1996	Bính Tý	31	丙子	鼠	31 歲
1947	Đinh Hợi	80	丁亥	豬	80 歲	1997	Đinh Sửu	30	丁丑	牛	30 歲
1948	Mậu Tý	79	戊子	鼠	79 歲	1998	Mậu Dần	29	戊寅	虎	29 歲
1949	Kỷ Sửu	78	己丑	牛	78 歲	1999	Kỷ Mão	28	己卯	兔	28 歲
1950	Canh Dần	77	庚寅	虎	77 歲	2000	Canh Thìn	27	庚辰	龍	27 歲
1951	Tân Mão	76	辛卯	兔	76 歲	2001	Tân Tỵ	26	辛巳	蛇	26 歲
1952	Nhâm Thìn	75	壬辰	龍	75 歲	2002	Nhâm Ngọ	25	壬午	馬	25 歲
1953	Quý Tỵ	74	癸巳	蛇	74 歲	2003	Quý Mùi	24	癸未	羊	24 歲
1954	Giáp Ngọ	73	甲午	馬	73 歲	2004	Giáp Thân	23	甲申	猴	23 歲
1955	Ất Mùi	72	乙未	羊	72 歲	2005	Ất Dậu	22	乙酉	雞	22 歲
1956	Bính Thân	71	丙申	猴	71 歲	2006	Bính Tuất	21	丙戌	狗	21 歲
1957	Đinh Dậu	70	丁酉	雞	70 歲	2007	Đinh Hợi	20	丁亥	豬	20 歲
1958	Mậu Tuất	69	戊戌	狗	69 歲	2008	Mậu Tý	19	戊子	鼠	19 歲
1959	Kỷ Hợi	68	己亥	豬	68 歲	2009	Kỷ Sửu	18	己丑	牛	18 歲
1960	Canh Tý	67	庚子	鼠	67 歲	2010	Canh Dần	17	庚寅	虎	17 歲
1961	Tân Sửu	66	辛丑	牛	66 歲	2011	Tân Mão	16	辛卯	兔	16 歲
1962	Nhâm Dần	65	壬寅	虎	65 歲	2012	Nhâm Thìn	15	壬辰	龍	15 歲
1963	Quý Mão	64	癸卯	兔	64 歲	2013	Quý Tỵ	14	癸巳	蛇	14 歲
1964	Giáp Thìn	63	甲辰	龍	63 歲	2014	Giáp Ngọ	13	甲午	馬	13 歲
1965	Ất Tỵ	62	乙巳	蛇	62 歲	2015	Ất Mùi	12	乙未	羊	12 歲
1966	Bính Ngọ	61	丙午	馬	61 歲	2016	Bính Thân	11	丙申	猴	11 歲
1967	Đinh Mùi	60	丁未	羊	60 歲	2017	Đinh Dậu	10	丁酉	雞	10 歲
1968	Mậu Thân	59	戊申	猴	59 歲	2018	Mậu Tuất	9	戊戌	狗	9 歲
1969	Kỷ Dậu	58	己酉	雞	58 歲	2019	Kỷ Hợi	8	己亥	豬	8 歲
1970	Canh Tuất	57	庚戌	狗	57 歲	2020	Canh Tý	7	庚子	鼠	7 歲
1971	Tân Hợi	56	辛亥	豬	56 歲	2021	Tân Sửu	6	辛丑	牛	6 歲
1972	Nhâm Tý	55	壬子	鼠	55 歲	2022	Nhâm Dần	5	壬寅	虎	5 歲
1973	Quý Sửu	54	癸丑	牛	54 歲	2023	Quý Mão	4	癸卯	兔	4 歲
1974	Giáp Dần	53	甲寅	虎	53 歲	2024	Giáp Thìn	3	甲辰	龍	3 歲
1975	Ất Mão	52	乙卯	兔	52 歲	2025	Ất Tỵ	2	乙巳	蛇	2 歲
1976	Bính Thìn	51	丙辰	龍	51 歲	2026	Bính Ngọ	1	丙午	馬	1 歲